

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 657/2026/DS-PT

Ngày: 01/8/2026

V/v tranh chấp: “Hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt.

Bà Nguyễn Ái Doan.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Bùi Thị Thanh Bạch
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 850/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2026/DS-ST, ngày 27/02/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1184/2026/QĐ-PT ngày 26/6/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Liên O, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; Nay là: số A, khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Văn T, sinh năm: 1973; (có mặt)

Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1975; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Mỹ Hoà, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;

Nay là: khu phố Mỹ Hoà, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người làm chứng:* Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: số A, khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

*. *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*. *Theo án sơ thẩm, nguyên đơn nguyên đơn bà Nguyễn Thị Liên O trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Liên O có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé L vay tiền nhiều lần, không có thời hạn vay nhưng khi nào bà O muốn nhận lại vốn thì báo trước 30 ngày cho ông T, bà L; cụ thể:

Ngày 22/02/2022, vay số tiền 100.000.000đồng, thoả thuận lãi suất 4%/tháng, có lập hợp đồng vay do ông T đại diện viết, ký tên và nhận tiền;

Ngày 11/6/2022, vay số tiền 30.000.000đồng, thoả thuận lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng vay do bà L đại diện viết, ký tên và nhận tiền;

Ngày 04/7/2022, vay số tiền 10.000.000đồng, thoả thuận lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng vay do bà L đại diện viết, ký tên và nhận tiền;

Tổng cộng 140.000.000 đồng. Sau khi vay, vợ chồng ông T, bà L không trả lãi đầy đủ cho bà O theo thoả thuận. Bà O có yêu cầu ông T, bà L trả lại vốn nhưng quá 30 ngày, ông T, bà L không thực hiện.

Bà Nguyễn Thị Liên O yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bé L liên đới trả cho bà O số tiền đã vay là 140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**. Tại biên bản hòa giải ngày 31/12/2025, bị đơn là bà Nguyễn Thị Bé L trình bày:*

Bà chỉ đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng là số tiền bà đã vay tại Hợp đồng vay tiền ngày 11/6/2022 và ngày 04/7/2022. Bà xác nhận là có ký tên và ghi họ tên trên hai hợp đồng này. Tuy nhiên, do bà đang bệnh và hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà xin trả dần 1.000.000 đồng/tháng từ tháng 06/2026 đến khi trả hết số tiền.

**. Tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2025, bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông không có quan hệ gì với bà Nguyễn Thị Liên O và không biết bà O là ai. Ông không nhớ rõ cụ thể là ngày nào nhưng khi ông đi làm về nhà thì bà O và bà Nguyễn Thị H có đến nhà ông. Khi đó bà H khóc lóc nhờ ông ký tên vay tiền bà O giùm, nên ông có ký tên vay tiền giùm bà H số tiền 100.000.000 đồng từ bà O. Ông có thấy bà H nhận tiền từ bà O và đếm tiền tại chỗ. Trong quá trình bà H vay số tiền này thì bà H là người trả tiền lãi cho số tiền này. Ông không trả số tiền nào cho bà O. Biên nhận 22/02/2022 khi ông ký là đã viết sẵn nội dung, ông không biết do ai viết. Khi ông ký tên vào biên nhận không có đọc lại nội dung. Hai chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 22/02/2022 đúng là chữ ký và chữ viết của ông. Khi ông ký hai chữ ký và họ tên vào Biên nhận ngày 22/02/2022 là ký gấp do bà H khóc lóc quá, ông không đọc lại nội dung. Số tiền này ông không nhận và không sử dụng nên ông không đồng ý trả tiền cho bà O.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2026/DS-ST, ngày 27/02/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - tỉnh Đồng Tháp đã Quyết định:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình và các Điều 463, 465, 466, 469, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Liên O.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bé L liên đới trả số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Liên O. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé L phải chịu 7.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho bà Nguyễn Thị Liên O số tiền 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004111 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/5/2026, bị đơn Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Liên O.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Liên O;

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đưa ra nhiều luận cứ như án sơ thẩm đã nhận định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát

viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông T thì ông T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, có mặt bà O, ông T, bà L nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét việc giao kết hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Liên O và ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bé L, nhận thấy:

Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn Nguyễn Thị Liên O cung cấp là 03 biên nhận và lời thừa nhận của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bé L cụ thể như sau:

Ngày 22/02/2022, vay số tiền 100.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 4%/tháng, có lập hợp đồng vay do ông T đại diện viết, ký tên và nhận tiền;

Ngày 11/6/2022, vay số tiền 30.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng vay do bà L đại diện viết, ký tên và nhận tiền;

Ngày 04/7/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng vay do bà L đại diện viết, ký tên và nhận tiền;

Tổng cộng là 140.000.000 đồng.

Ông T cho rằng: Ông vay tiền là vay thay cho bà H, ông chỉ ký tên, không có nhận tiền từ bà O thì bà H phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà O. Tuy nhiên, lời trình bày này không được bà O thừa nhận và ông T cũng không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh;

Bà Nguyễn Thị Bé L và ông Nguyễn Văn T cũng không có căn cứ chứng minh kể từ thời điểm vay tiền của bà O thì có trả tiền cho bà O nên có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé L có vay 03 lần tiền của bà O là hợp đồng vay có lãi suất, không kỳ hạn và chưa trả tiền cho bà O nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà O là phù hợp.

[2.2]. Xét trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền, nhận thấy:

Tại thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản, ông Nguyễn Văn T và bà

Nguyễn Thị Bé L là vợ chồng, nên phải có nghĩa vụ chung về tài sản trong trường hợp nghĩa vụ phát sinh từ việc tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

Do đó, ông T, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền nợ của các lần vay trên là 140.000.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà Nguyễn Thị Bé L chỉ đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng cho bà O, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng bà O không đồng ý nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà L không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T cho nên cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các điều 463, 465, 466, 469, 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân sự.

Xử: 1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn T;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2026/DS-ST, ngày 27/02/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - tỉnh Đồng Tháp;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Liên O.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bé L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Liên O. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bé L phải chịu 7.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Liên O số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà O đã nộp 3.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004111 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006513 ngày 04/5/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 34, 36, 71, 72 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TPT-TANDTC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 1;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu